TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 51/2022/DS-ST
Ngày: 17 - 6 - 2022
V/v "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa*: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/TLST - DS, ngày 10 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A (A)
Địa chỉ trụ sở chính: số 442 N, p 5, Q 3, TP H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Từ Tiến Phát (Tổng giám đốc A) là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn. (vắng mặt)

- Bà Vũ Thị Anh Đ (Giám đốc Phòng Quản lý nợ) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo Giấy ủy quyền số 70/UQ-QLN.22 ngày 20/01/2022 của Tổng Giám đốc A. (vắng mặt)

- Bà Võ Thị LA sinh năm 1988 (Nhân viên xử lý nợ) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ủy quyền lại), đại diện theo Giấy ủy quyền số 353/UQ-QLN.22 ngày 21/02/2022 của Giám đốc Phòng quản lý nợ A. (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: số 451 NTT, phường VP, thành phố RG, tỉnh KG.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Anh T, sinh năm 1957 và ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang. (bà T có mặt, ông T1 vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Công T1: Bà Đỗ Thị Anh T, là người đại diện theo ủy quyền, đại diện theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/6/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2019 người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần A trình bày:

Căn cứ Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số KIG.CN.452.291018 ngày 15/3/2017, Ngân hàng thương mại cổ phần A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T bằng Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018, chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng/cho vay: 850.000.000 đồng.

Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng.

Thời hạn hiệu lực hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.

Số tiền thực tế giải ngân: 850.000.000 đồng.

Phương thức giải ngân: Chuyển số tiền giải ngân vào tài khoản thanh toán số 216665809 của ông Nguyễn Công T1 tại A- Chi nhánh Kiên Giang.

Thời hạn cho vay: 06 tháng, từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/4/2019.

Lãi suất vay trong hạn được quy định: Lãi suất vay: 9,2%/năm. Một năm được tính là 365 ngày. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Trong quá trình vay vốn, ông T1 và bà T vi phạm hợp đồng tín dụng nên ngày 26/02/2019, A đã ra thông báo thu hồi trước hạn đối với toàn bộ số nợ vay còn lại chưa thanh toán của ông T1 và bà T tại A.

Tính đến ngày nộp đơn khởi kiện 23/4/2019, ông T1 và bà T còn nợ A các khoản sau: Vốn gốc: 850.000.000 đồng, lãi trong hạn: 2.570.959 đồng, lãi quá hạn: 13.176.164 đồng, lãi phạt: 96.440 đồng. Tổng cộng 865.843.563 đồng.

Ông T1, bà T đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 441, 442, tờ bản đồ số 5-d tọa lại tại ấp TN, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông, bà theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số KIG.BĐCN.285.180516 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Kiên Giang ngày 19/5/2016, số công chứng 4525, quyển số số 09 TP/CC.SCC/HĐGD; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HĐ, tỉnh KG ngày 19/5/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số KIG.BĐCN.285.180516/SĐBS-01 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Kiên Giang ngày 04/11/2016, số công chứng 9266, quyển só 19 TP/CC.SCC/HDGD. Tài sản thế chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 134459 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH000429/4830/QĐ-UBND) do UBND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/11/2010.

Ông T1, bà T đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28; 28-a, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông, bà theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số KIG.BĐCN.256.031116 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Kiên Giang ngày 04/11/2016, số công chứng 9267, quyển số 19 TP/CC.SCC/HĐGD; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất ngày 04/11/2016. Tài sản thế chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 938223 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS00581/2603/QĐ-UBND) do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 31/7/2009 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 919033083230104 (Hồ sơ gốc số 04/2743/2009/QĐ-UB.GCN) do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 12/8/2009.

Theo đơn khởi kiện, A đề nghị Tòa án giải quyết, buộc:

1. Ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T trả ngay cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 23/4/2019 là 865.843.563 đồng.

2. Ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ kể từ ngày 24/4/2019 đến ngày trả dứt nợ.

3. Ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T phải trả nợ theo thứ tự sau: vốn gốc, phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

4. Nếu ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ, bao gồm:

Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 441, 442, tờ bản đồ số 5-d, Ấp TN, xã BG, huyện HĐ, tỉnh KG thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T.

Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28; 28-a, tờ bản đồ số 7, Ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T.

Vào ngày 25/4/2022, ông T1 và bà T đã thanh toán cho A số tiền là 425.000.000 đồng. A đã giao trả cho ông T1, bà T các tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 441, 442, tờ bản đồ số 5-d theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 134459 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp ngày 02/11/2020 do bà Đỗ Thị Anh T đứng tên.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của A là bà Võ Thị LA rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc và lãi ông T1, bà T đã thanh toán là 425.000.000 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà T giải quyết thanh toán khoản nợ còn lại như sau:

1. Ông Nguyễn Công T1 và bà Đỗ Thị Anh T phải thanh toán cho A số tiền còn nợ tính đến ngày 17/6/2022 (dương lịch) là 836.600.606 đồng, trong đó: vốn gốc là 425.000.000 đồng, lãi trong hạn và quá hạn là 372.735.479 đồng, lãi phạt chậm trả 38.865.127 đồng.

2. Yêu cầu ông T1, bà T tiếp tục trả tiền lãi tính từ ngày 18/6/2022 (dl) cho đến khi trả dứt nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018.

3. Nếu ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28, 28-a tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ cho A.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Đỗ Thị Anh T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công T1 trình bày:

Bà xác định còn nợ A số tiền gốc là lãi tính đến ngày 17/6/2022 (dương lịch) là 836.600.606 đồng, trong đó: vốn gốc là 425.000.000 đồng, lãi trong hạn và quá hạn là 372.735.479 đồng, lãi phạt chậm trả 38.865.127 đồng theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số KIG.CN.452.291018 ngày 15/3/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018.

Do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin A cho bà thời hạn 03 tháng để thanh toán nợ, trường hợp bà không thanh toán được nợ bà đồng ý giao tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28, 28-a tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG cho A để yêu cầu phát mãi thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngân hàng thương mại cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Công T1, bà Đỗ Thị Anh T phải thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông T1, bà T có địa chỉ nơi cư trú tại xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

A rút một phần yêu cầu buộc ông T1, bà T thanh toán số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là 425.000.000 đồng và xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 441, 442, tờ bản đồ số 5-d trong trường hợp ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của A theo quy định tại khoản 2 Điều 144 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét hợp đồng tín dụng:

Giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A và ông Nguyễn Công T1, bà Đỗ Thị Anh T đã ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018, số tiền vay vốn gốc là 850.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 và bà T đã thanh toán được số tiền là 425.000.000 đồng. Như vậy, việc ký kết các hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là có thật, hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự (BLDS) nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng các thỏa thuận theo hợp đồng ký kết.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của A và bà T thống nhất xác định tính đến ngày 17/6/2022 ông Tuấn, bà Toàn còn nợ A số tiền cả vốn lẫn lãi là 836.600.606 đồng. Do đó, A yêu cầu ông T1, bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ

đối với Hợp đồng tín dụng đã ký kết là phù hợp với quy định tại Điều 466 BLDS và phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận toàn bộ. Ông T1, bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho A số tiền vốn và lãi tính đến ngày 17/6/2022 (dương lịch) 836.600.606 đồng, trong đó: vốn gốc là 425.000.000 đồng, lãi trong hạn và quá hạn là 372.735.479 đồng, lãi phạt chậm trả 38.865.127 đồng.

Ông T1, bà T phải tiếp tục liên đới trả tiền lãi tính từ ngày 18/6/2022 (dương lịch) cho đến khi trả dứt nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018.

Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số KIG.BĐCN.256.031116 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Kiên Giang ngày 04/11/2016, số công chứng 9267, quyển số 19 TP/CC.SCC/HĐGD là đảm bảo về hình thức, nội dung của hợp đồng theo quy định tại các Điều 500, Điều 502 BLDS.

Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28; 28-a, tờ bản đồ số 7, Ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T1 và bà T nên việc ông, bà sử dụng để thế chấp vay vốn của A là phù hợp với quy định tại Điều 317, Điều 318 BLDS. Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa A và ông T1, bà T là hợp pháp nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên thế chấp.

A khởi kiện yêu cầu xử lý tài sản thế chấp khi ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ là phù hợp với quy định tại Điều 299, khoản 7 Điều 323 BLDS và các điều khoản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà các bên đã ký kết nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của A được chấp nhận nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T1, bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên ông, bà được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 299, Điều 317, Điều 318, khoản 7 Điều 323, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc buộc ông Nguyễn Công T1, bà Đỗ Thị Anh T thanh toán số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018 là 425.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) và xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 441, 442, tờ bản đồ số 5-d trong trường hợp ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Ngân hàng thương mại cổ phần A đối với ông Nguyễn Công T1, bà Đỗ Thị Anh T. Buộc ông T1, bà T phải liên đới thanh toán cho A số tiền vốn và lãi còn nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018 tính đến ngày 17/6/2022 (dương lịch) là 836.600.606 đồng (Tám trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn sáu trăm lẻ sáu đồng), trong đó: vốn gốc là 425.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng), lãi trong hạn và quá hạn là 372.735.479 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng), lãi phạt chậm trả 38.865.127 đồng (Ba mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm hai mươi bảy đồng).

Ông T1, bà T phải tiếp tục liên đới trả tiền lãi tính từ ngày 18/6/2022 (dương lịch) cho đến khi trả dứt nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng cấp tín dụng số KIG.CN.401.291018 ngày 31/10/2018 và Khế ước nhận nợ số KIG.CN.401.291018/KUNN1-TK: 271739019 ngày 31/10/2018.

Trường hợp ông T1, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì A có quyền yêu cầu Chi Cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để đảm bảo thi hành án. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 28; 28-a, tờ bản đồ số 7, Ấp TT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số KIG.BĐCN.256.031116 ngày 04/11/2016.

A có trách nhiệm hoàn trả cho ông T1, bà T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 938223 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp ngày 31/7/2009 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 919033083230104 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp ngày 12/8/2009 khi ông T1, bà T đã thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

2. Án phí:

A rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện còn lại được chấp nhận toàn bộ nên A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.316.000 đồng (Mười một triệu ba trăm mười sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002334 ngày 07/5/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông T1, bà T là người cao tuổi theo quy định của pháp luật và có đơn xin miễn nộp án phí nên ông, bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Cẩm Tú

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.